

Số: /2025/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2025

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biến đổi khí hậu;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu (sau đây gọi là Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT)

1. Sửa đổi Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết điểm g khoản 2 Điều 27, điểm c khoản 3 Điều 90, điểm c khoản 4 Điều 91, điểm b khoản 3 và khoản 6 Điều 92 Luật Bảo vệ

môi trường; khoản 4 Điều 27 và khoản 7 Điều 28 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ”.

2. Sửa đổi Điều 9 như sau:

“Điều 9. Yêu cầu thực hiện thẩm định

1. Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực được thực hiện theo các yêu cầu sau:

- a) Bảo đảm sự đầy đủ của thông tin, dữ liệu, có căn cứ và có thể kiểm chứng;
- b) Phương pháp kiểm kê khí nhà kính, tính toán giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, quy trình đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng, đánh giá độ không chắc chắn, chính sách và biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phải phù hợp với hướng dẫn của Ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu (sau đây gọi là IPCC), quy định pháp luật có liên quan và phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực;
- c) Kết quả kiểm kê khí nhà kính và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bảo đảm không bị tính thiếu, tính trùng; kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phải được đối chiếu với kịch bản phát triển thông thường.

2. Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở, báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở được rà soát theo các yêu cầu như sau:

- a) Bảo đảm tính đầy đủ, tin cậy và minh bạch của thông tin, dữ liệu sử dụng lập báo cáo theo quy định hướng dẫn kỹ thuật của Bộ quản lý lĩnh vực;
- b) Việc xác định ranh giới, phạm vi kiểm kê khí nhà kính, lựa chọn phương pháp, hệ số phát thải, quy trình đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng phù hợp với ranh giới hoạt động, quy trình công nghệ, sản xuất của cơ sở;
- c) Các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và phương pháp định lượng mức giảm phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện thực tế của cơ sở theo quy định hướng dẫn kỹ thuật của Bộ quản lý lĩnh vực.”

3. Sửa đổi Điều 10 như sau:

“Điều 10. Nội dung thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực

- 1. Sự đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính, bao gồm:
 - a) Đối chiếu danh mục các nguồn phát thải, bể hấp thụ, các loại khí nhà kính với hướng dẫn của IPCC và quy định pháp luật về kiểm kê khí nhà kính;

b) Xem xét tính đầy đủ của các mục trong báo cáo theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP;

c) Rà soát nội dung giải trình về việc loại trừ các nguồn phát thải, bề hấp thụ có mức phát thải khí nhà kính thấp;

d) Xem xét tính đầy đủ của dữ liệu, thông tin về phương pháp thu thập số liệu hoạt động, nguồn gốc hệ số phát thải và các giả định được sử dụng.

2. Sự phù hợp về việc xác định các nguồn phát thải, bề hấp thụ khí nhà kính, bao gồm:

a) Rà soát ranh giới kiểm kê khí nhà kính mô tả trong báo cáo bảo đảm tính phù hợp và bao quát phạm vi quản lý của lĩnh vực;

b) Đối chiếu việc xác định, phân loại các nguồn phát thải, bề hấp thụ khí nhà kính với hướng dẫn của IPCC và quy định pháp luật về kiểm kê khí nhà kính bảo đảm tính đầy đủ và chính xác.

3. Sự phù hợp của phương pháp kiểm kê khí nhà kính, hệ số phát thải áp dụng, phương pháp kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng và hệ thống thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính của Bộ quản lý lĩnh vực, bao gồm:

a) Xem xét sự phù hợp, tính nhất quán và căn cứ lựa chọn phương pháp tính toán cho từng nguồn phát thải;

b) Rà soát nguồn gốc và sự phù hợp của hệ số phát thải áp dụng với loại hình công nghệ, sản xuất và điều kiện thực tế của Việt Nam;

c) Xem xét sự tương thích về đơn vị tính toán giữa số liệu hoạt động và hệ số phát thải;

d) Rà soát kế hoạch và kết quả thực hiện quy trình đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng.

4. Đánh giá sự chính xác và độ tin cậy của kết quả kiểm kê khí nhà kính, bao gồm:

a) Thực hiện tính toán lại trên một số mẫu đại diện của các nguồn phát thải khí nhà kính chính để kiểm tra tính chính xác của công thức và kết quả tính toán;

b) Rà soát nội dung đánh giá độ không chắc chắn của kết quả kiểm kê khí nhà kính, bao gồm phương pháp, các giá trị đầu vào và công thức tổng hợp;

c) Phân tích kết quả kiểm kê khí nhà kính nhằm xác định các nguyên nhân chính gây ra độ không chắc chắn cao, đề xuất các giải pháp cải thiện cho kỳ kiểm kê khí nhà kính tiếp theo.”

4. Sửa đổi Điều 11 như sau:

“Điều 11. Nội dung thẩm định báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực

1. Sự phù hợp của chính sách, biện pháp quản lý nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực, bao gồm:

a) Đối chiếu chính sách, biện pháp quản lý nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của lĩnh vực với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực bảo đảm tính đồng bộ và phù hợp với các mục tiêu ưu tiên của lĩnh vực về phát triển kinh tế - xã hội;

b) Xem xét tính khả thi về nguồn lực tài chính, công nghệ, nhân lực và tiến độ thực hiện chính sách, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của lĩnh vực.

2. Độ tin cậy, tính đầy đủ của thông tin, dữ liệu về kiểm kê khí nhà kính và kịch bản phát triển thông thường trong kỳ kế hoạch, bao gồm:

a) Xem xét tính đầy đủ của các mục trong báo cáo theo quy định tại mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP;

b) Xem xét tính đầy đủ, chính xác, nhất quán của dữ liệu được sử dụng để xây dựng đường cơ sở phát thải khí nhà kính của lĩnh vực;

c) Xem xét tính minh bạch, phù hợp và căn cứ của các giả định sử dụng xây dựng kịch bản phát triển thông thường của lĩnh vực, bảo đảm phù hợp với các dự báo phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, lĩnh vực và hướng dẫn của IPCC.

3. Sự phù hợp của các phương pháp định lượng giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các chính sách, biện pháp quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bao gồm:

a) Rà soát phương pháp định lượng kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bảo đảm phù hợp với hướng dẫn của IPCC và quy định pháp luật có liên quan;

b) Xem xét hiệu quả của các chính sách, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và việc xác định ranh giới tính toán nhằm kiểm soát nguy cơ rò rỉ phát thải khí nhà kính;

c) Rà soát các công thức tính toán kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

4. Sự chính xác và độ tin cậy của kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và so sánh với kịch bản phát triển thông thường trong kỳ kế hoạch, bao gồm:

a) Thực hiện tính toán lại hoặc kiểm tra một mẫu đại diện là biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính lớn nhất của lĩnh vực;

b) Rà soát nội dung đánh giá độ không chắc chắn của kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

5. Khả năng tính trùng đối với kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bao gồm:

a) Rà soát, đối chiếu bảo đảm kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của một chính sách, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính không bị tính trùng;

b) Đối chiếu với thông tin trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon bảo đảm không bị tính trùng trong quá trình thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC).”

5. Sửa đổi Điều 12 như sau:

“Điều 12. Nội dung rà soát kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở

1. Tính đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu của báo cáo:

a) Xem xét tính đầy đủ của các mục trong báo cáo theo quy định tại mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP;

b) Đối chiếu danh mục các nguồn phát thải, bể hấp thụ, loại khí nhà kính với hướng dẫn kỹ thuật của Bộ quản lý lĩnh vực;

c) Xem xét tính đầy đủ của dữ liệu, thông tin về phương pháp thu thập số liệu hoạt động, hệ số phát thải khí nhà kính và các giả định được sử dụng.

2. Phạm vi kiểm kê khí nhà kính:

a) Rà soát ranh giới kiểm kê khí nhà kính được mô tả trong báo cáo;

b) Đối chiếu việc xác định, phân loại các nguồn phát thải và bể hấp thụ khí nhà kính theo hướng dẫn kỹ thuật của Bộ quản lý lĩnh vực.”

6. Sửa đổi Điều 13 như sau:

“Điều 13. Nội dung rà soát báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở

1. Tính đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu của báo cáo, bao gồm:

a) Xem xét tính đầy đủ của các mục trong báo cáo theo quy định tại mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP;

b) Rà soát thông tin mô tả biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bao gồm công nghệ, quy trình, phạm vi và thời gian áp dụng;

c) Xem xét tính đầy đủ của số liệu hoạt động, thông số kỹ thuật sử dụng để xác định đường cơ sở phát thải khí nhà kính trước khi áp dụng biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

d) Xem xét tính đầy đủ của số liệu hoạt động trong kỳ báo cáo, kết quả quan trắc, đo đạc, thu thập số liệu của cơ sở.

2. Rà soát sự phù hợp của biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đã thực hiện với kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở.”

7. Sửa đổi Điều 16 như sau:

“Điều 16. Hướng dẫn sử dụng các chất được kiểm soát

1. Tổ chức có hoạt động sản xuất các chất được kiểm soát quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP có trách nhiệm tuân thủ quy định về đăng ký sử dụng, đề nghị phân bổ hạn ngạch sản xuất và báo cáo tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.

2. Tổ chức có hoạt động nhập khẩu các chất được kiểm soát quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP có trách nhiệm:

a) Tuân thủ biện pháp quản lý và thời hạn áp dụng đối với các chất được kiểm soát quy định tại Phụ lục III.2 và Phụ lục III.3 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Ghi rõ thông tin mô tả từng chất khi thực hiện nhập khẩu đối với các chất được kiểm soát có cùng mã số hàng hóa (mã HS) trên tờ khai hải quan khi thực hiện thủ tục hải quan;

c) Có trách nhiệm báo cáo theo quy định và phối hợp, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý.

3. Tổ chức có hoạt động sản xuất, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát quy định tại điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP có trách nhiệm đăng ký sử dụng và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.”

8. Sửa đổi Điều 17 như sau:

“Điều 17. Thu gom, vận chuyển, lưu giữ, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát

1. Tổ chức, cơ sở sử dụng thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sử dụng chất được kiểm soát quy định tại khoản 6 Điều 92 Luật Bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Tổ chức, cơ sở có hoạt động sản xuất chất được kiểm soát thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP;

b) Tổ chức, cơ sở sản xuất, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP;

c) Tổ chức, cơ sở sở hữu thiết bị có chứa các chất được kiểm soát quy định tại điểm d khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 21 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP;

d) Tổ chức thực hiện dịch vụ thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý chất được kiểm soát thuộc đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP;

đ) Tổ chức, cơ sở thực hiện dịch vụ lắp đặt, bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị lạnh và điều hòa không khí.

2. Trách nhiệm thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát trong thiết bị, sản phẩm khi không còn sử dụng được thực hiện như sau:

a) Tổ chức sở hữu thiết bị có chứa các chất được kiểm soát: máy điều hòa không khí có năng suất lạnh danh định lớn hơn 26,5 kW (90.000 BTU/h) và có tổng năng suất lạnh danh định của các thiết bị lớn hơn 586 kW (2.000.000 BTU/h); thiết bị lạnh công nghiệp có công suất điện lớn hơn 40 kW tiếp tục thực hiện thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát trong các thiết bị, sản phẩm khi không còn sử dụng theo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP;

b) Tổ chức sở hữu thiết bị có chứa chất được kiểm soát: máy điều hòa không khí có năng suất lạnh danh định lớn hơn 26,5 kW (90.000 BTU/h) và có tổng năng suất lạnh danh định của các thiết bị không lớn hơn 586 kW (2.000.000 BTU/h) có trách nhiệm đăng ký, báo cáo, thực hiện thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát trong các thiết bị, sản phẩm khi không còn sử dụng theo quy định của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP;

c) Nhà sản xuất, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát có năng suất lạnh danh định dưới 26,5 kW (90.000 BTU/h) hoặc công suất điện dưới 40 kW có trách nhiệm thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát trong các thiết bị, sản phẩm khi không còn sử dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2028 theo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.

3. Kỹ thuật viên thực hiện lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị có chứa các chất được kiểm soát theo quy định tại khoản 4 Điều 28 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP phải có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên thuộc một trong các ngành, nghề sau:

- a) Công nghệ kỹ thuật nhiệt;
- b) Công nghệ điện tử và năng lượng tòa nhà;
- c) Công nghệ cơ khí, sưởi ấm và điều hòa không khí;

- d) Lắp đặt thiết bị lạnh;
- đ) Bảo trì và sửa chữa thiết bị nhiệt;
- e) Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí;
- g) Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh;
- h) Cơ điện lạnh thuỷ sản;
- i) Cơ điện nông thôn;
- k) Công nghệ ô-tô.

4. Tổ chức, cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thu gom, vận chuyển, lưu giữ, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn trực thuộc có liên quan tổ chức phổ biến, hướng dẫn áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thu gom, vận chuyển, lưu giữ, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát cho các bên liên quan; thực hiện tiếp nhận công bố hợp quy của các tổ chức, cá nhân, lập danh sách và gửi các cơ quan theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; kiểm tra, giám sát tuân thủ việc thực hiện công bố hợp quy chất được kiểm soát sau khi tái chế và quy định của pháp luật có liên quan về kinh doanh, thương mại sản phẩm, hàng hóa.”

9. Sửa đổi Điều 18 như sau:

“Điều 18. Hướng dẫn thực hiện lộ trình quản lý, loại trừ các chất được kiểm soát có chứa trong thiết bị, sản phẩm hoặc chất được kiểm soát sử dụng để sản xuất thiết bị, sản phẩm

1. Hoạt động sản xuất, nhập khẩu các thiết bị, sản phẩm sau đây được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2029:

- a) Thiết bị lạnh vận tải không sử dụng chất HCFC-22;
- b) Máy sản xuất nước lạnh (chiller) không sử dụng chất HFC-404A và các chất được kiểm soát có giá trị tiềm năng làm nóng lên toàn cầu (sau đây gọi là GWP) lớn hơn 2.100;
- c) Thiết bị lạnh thương mại, thiết bị lạnh công nghiệp không sử dụng chất HCFC-22, HFC-507A, HFC-404A và các chất được kiểm soát có giá trị GWP lớn hơn 1.800;
- d) Bơm nhiệt sản xuất nước nóng, điều hòa không khí di động không sử dụng chất HFC-410A, HFC-407C và các chất được kiểm soát có giá trị GWP lớn hơn 1.500;

đ) Điều hòa không khí gia dụng, điều hòa không khí nguyên cụm, đa cụm (PAC/VRV/VRF) không sử dụng chất HCFC-22, HFC-410A, HFC-407C, HFC-134a và các chất được kiểm soát có giá trị GWP lớn hơn 750;

e) Thiết bị lạnh gia dụng không sử dụng chất HFC-134a và các chất được kiểm soát có giá trị GWP lớn hơn 3.

2. Hoạt động sản xuất, nhập khẩu các thiết bị, sản phẩm sau đây được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2035:

a) Máy sản xuất nước lạnh (chiller), thiết bị lạnh thương mại, thiết bị lạnh vận tải không sử dụng chất HFC-410A và các chất được kiểm soát có giá trị GWP lớn hơn 1.500;

b) Thiết bị lạnh công nghiệp, điều hòa không khí di động không sử dụng chất HFC-410A, HFC-407C, HFC-134a và các chất được kiểm soát có giá trị GWP lớn hơn 750;

3. Hoạt động sản xuất, nhập khẩu các thiết bị, sản phẩm sau đây được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2040:

Máy sản xuất nước lạnh (chiller), thiết bị lạnh thương mại, thiết bị lạnh vận tải, bơm nhiệt sản xuất nước nóng không sử dụng chất HFC-134a và các chất được kiểm soát có giá trị GWP lớn hơn 750.

4. Hoạt động sản xuất, nhập khẩu các thiết bị, sản phẩm sau đây được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2045:

a) Điều hòa không khí gia dụng, bơm nhiệt sản xuất nước nóng, máy sản xuất nước lạnh (chiller), điều hòa không khí nguyên cụm, đa cụm (PAC/VRV/VRF), thiết bị lạnh thương mại, thiết bị lạnh công nghiệp, thiết bị lạnh vận tải, thiết bị sản xuất xấp cách nhiệt không sử dụng chất HFC-32 và các chất được kiểm soát có giá trị GWP lớn hơn 150;

b) Thiết bị phòng cháy chữa cháy, điều hòa không khí di động không sử dụng chất HFC-32 và các chất được kiểm soát có giá trị GWP lớn hơn 3.”

10. Bỏ từ “huyện” tại mục II, mục III và mục IV của Phụ lục I.1 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT.

11. Bỏ cụm từ “Ví dụ, yêu cầu đánh giá rủi ro chi tiết đến cấp huyện, thì các chỉ số thành phần của hiểm họa tương ứng phải chi tiết đến cấp huyện” tại mục II của Phụ lục I.1 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT.

12. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 5, khoản 3 Điều 7, khoản 2 Điều 21, mục II của Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT;

cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại mục II của Phụ lục I.2 và Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT; cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” mục II của Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT.

Điều 2. Bãi bỏ một số điều, khoản, phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT

1. Bãi bỏ Điều 14.
2. Bãi bỏ khoản 1 và khoản 4 Điều 15.
3. Bãi bỏ Phụ lục II.
4. Bãi bỏ Phụ lục III.1 và Phụ lục III.4 của Phụ lục III.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

Báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở đã được cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận để giải quyết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.
2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các văn bản, quy định sau hết hiệu lực thi hành:
 - a) Điều 3 Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu;
 - b) Thông tư số 38/2024/TT-BTNMT ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ngưng hiệu lực thi hành khoản 1 và khoản 4 Điều 15 Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT;
 - c) Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 19/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi và bãi bỏ một số thông tư thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để kịp thời xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ, Cổng Thông tin điện tử Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, PC, BDKH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành